

### Phụ lục 3

## PHIẾU AN TOÀN HOÁ CHẤT

<b>Phiếu An toàn hóa chất</b>			
<b>FORMIC ACID</b>			
Số CAS: 64-18-6 Số UN: 1779 Số đăng ký EC: 200-579-1S Số chỉ thị nguy hiểm của các tổ chức xếp loại (nếu có): C – ăn mòn Số đăng ký danh mục Quốc gia khác (nếu có):			
<b>PHẦN I. THÔNG TIN SẢN PHẨM VÀ DOANH NGHIỆP</b>			
- Tên thường gọi của chất: <b>Formic acid</b>		Mã sản phẩm (nếu có)	
- Tên thương mại: <b>Formic acid</b>			
<b>- Tên khác (không là tên khoa học):</b>			
- Tên nhà cung cấp hoặc nhập khẩu, địa chỉ: Công ty TNHH TM DV Đại Hoàn Cầu 2/4/51/19 Lê Thúc Hoạch, P. Phú Thọ Hòa, Q. Tân Phú, Tp.HCM		Địa chỉ liên hệ trong trường hợp khẩn cấp: Công ty TNHH TM DV Đại Hoàn Cầu 2/4/51/19 Lê Thúc Hoạch, P. Phú Thọ Hòa, Q. Tân Phú, Tp.HCM	
- Tên nhà sản xuất và địa chỉ:			
- Mục đích sử dụng: dùng trong ngành công nghiệp			
<b>PHẦN II. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN NGUY HIỂM</b>			
<b>Tên thành phần nguy hiểm</b>	<b>Số CAS</b>	<b>Công thức hóa học</b>	<b>Hàm lượng (% theo trọng lượng)</b>
Thành phần 1: <b>Formic acid</b>	64-18-6	(HCOOH)	Không bắt buộc ghi chính xác, xem ghi chú
<b>PHẦN III. NHẬN DẠNG NGUY HIỂM</b>			
<p><b>1. Mức xếp loại nguy hiểm</b> (theo số liệu hợp lệ có sẵn của các quốc gia, tổ chức thử nghiệm. Ví dụ: EU, Mỹ, OSHA... )</p> <p><b>2. Cảnh báo nguy hiểm</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Có thể gây tổn thương mô cấp địa phương.</li> <li>- Có thể gây kích ứng nặng hoặc bị bỏng khi tiếp xúc với mắt.</li> <li>- Có thể gây kích ứng nặng hoặc bị bỏng da.</li> <li>- Có thể gây kích ứng nặng cho hệ thống hô hấp. Có thể gây ra ho, đau ngực, buồn nôn và nôn mửa</li> <li>- Lưu ý khi tiếp xúc, bảo quản, sử dụng.</li> </ul> <p><b>3. Các đường tiếp xúc và triệu chứng</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đường mắt: Có thể gây kích ứng nặng hoặc bị bỏng khi tiếp xúc với mắt.</li> <li>- Đường thở: Có thể gây kích ứng nặng cho hệ thống hô hấp.</li> <li>- Đường da: Có thể gây kích ứng nặng hoặc bị bỏng.</li> <li>- Đường tiêu hóa: với các hiệu ứng khác nhau, từ buồn nôn và chóng mặt, bất tỉnh.</li> </ul>			

## PHẦN IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU KHI GẶP TAI NẠN

- Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường mắt (bị văng, dây vào mắt):** rửa sạch cẩn thận với nước trong vài phút. Tháo kính sát trùng, nếu có và thực hiện nhẹ nhàng. Tiếp tục rửa sạch. Ngay lập tức liên hệ với Trung tâm Chất độc hay bác sĩ.
- Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da (bị dây vào da):** Nếu các chất hóa học có vào phần mặc quần áo của cơ thể, loại bỏ những bộ quần áo bị ô nhiễm nhanh nhất có thể, bảo vệ bàn tay của chính bạn và cơ thể. Rửa thật sạch với xà bông và nhiều nước.
- Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp (hít thở phải hóa chất nguy hiểm dạng hơi, khí):** di chuyển ra nơi có không khí trong lành và nằm nghỉ ở vị trí có thể hít thở dễ chịu.
- Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa (ăn, uống nuốt nhầm hóa chất):** súc miệng. Khi xảy ra cháy: sử dụng bột foam chống nhóm chức rượu, Co<sub>2</sub>, bột hóa chất khô hoặc bụi nước để dập lửa.

**5. Lưu ý đối với bác sĩ điều trị:** Triệu chứng: các triệu chứng và tác động chính yếu được mô tả trên nhãn hóa chất (phần 11)  
Việc xử lý: điều trị theo các triệu chứng (khử độc, chức năng sống), không có thuốc giải độc đặc trưng.

## PHẦN V. BIỆN PHÁP CHỮA CHÁY

- Xếp loại về tính cháy:** không dễ cháy.
- Sản phẩm tạo ra khi bị cháy:** Không có sẵn.
- Các tác nhân gây cháy, nổ** (tia lửa, tĩnh điện, nhiệt độ cao, va đập, ma sát...): Hơi nổ trong sự hiện diện của lửa và tia lửa, từ nguyên liệu hữu cơ.
- Các chất dập cháy thích hợp và hướng dẫn biện pháp chữa cháy, biện pháp kết hợp khác:** Sử dụng nước phun, bột rượu, hóa chất khô hoặc khí carbon dioxide. Nhân viên cứu hỏa nên mặc thiết bị bảo vệ thiết bị và dụng cụ thở với khẩu trang. Hoạt động trong chế độ áp lực dương. Di chuyển container trong khu vực cố nguy cơ cháy, nếu nó có thể được làm như vậy mà không có rủi ro. Dùng nước để giữ cho lửa tiếp xúc với container lạnh. Sản phẩm phân hủy nhiệt có thể bao gồm các oxit độc hại của carbon ...
- Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy:**
- Các lưu ý đặc biệt về cháy, nổ:** không ở trong khu vực nguy hiểm mà không có đồ bảo hộ, bình hít thở.

## PHẦN VI. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI GẶP SỰ CỐ TRÀN ĐỔ, DÒ RỈ

- Khi tràn đổ, dò rỉ ở mức nhỏ:** yêu cầu sử dụng thiết bị bảo hộ hô hấp. Tránh tiếp xúc với da, mắt và áo quần.
- Khi tràn đổ, dò rỉ lớn ở diện rộng:** không đổ xuống cống, rãnh. Bơm hút sản phẩm. Thu gom bằng vật liệu hấp thụ thích hợp (vd: chất rắn hấp thụ acid). Xử lý vật liệu hấp thụ theo các quy định.

## PHẦN VII. SỬ DỤNG VÀ BẢO QUẢN

- Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm:** không được nuốt, hít; không thêm nước vào. Tránh các chất không hợp như: chất oxy hóa, nguyên liệu dễ cháy, kim loại và kiềm.
- Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản:** đóng kỹ trong container, giữ trong container lạnh, để nơi thoáng mát và tránh xa các loại axit. Yêu cầu cho phòng hay container bảo quản là không phải loại nhôm, thiếc hay kẽm.

## PHẦN VIII. KIỂM SOÁT TIẾP XÚC VÀ PHƯƠNG TIỆN BẢO HỘ CÁ NHÂN

- Các biện pháp hạn chế tiếp xúc cần thiết:** quần áo bảo hộ đặc trưng tại nơi làm việc, tùy vào số lượng chất nguy hiểm khi tiếp xúc.
- Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc**
  - Bảo vệ mắt: điều chỉnh vừa kín kính an toàn (gọng kính) (ví dụ EN 166) và tấm che mặt.
  - Bảo vệ thân thể: được lựa chọn vào hoạt động và khả năng phơi nhiễm, vd tạp dề, ủng bảo vệ, quần áo chống hóa chất.
  - Bảo vệ tay: găng tay bảo vệ chống hóa chất (EN 374).
  - Bảo vệ chân: giày ủng.
- Phương tiện bảo hộ trong trường hợp xử lý sự cố**
- Các biện pháp vệ sinh:** rửa tay và mặt sau khi làm việc trong môi trường hóa chất. Tránh tiếp xúc với mắt và da. Tránh hít phải hơi nước.

## PHẦN IX. ĐẶC TÍNH HÓA LÝ

Trạng thái vật lý: chất lỏng	Điểm sôi: 107.3 <sup>0</sup> C
Màu sắc: không màu đến vàng	Điểm nóng chảy: -13 <sup>0</sup> C
Mùi đặc trưng: mùi hăng/ cay	Điểm bùng cháy: 65 <sup>0</sup> C
Áp suất hóa hơi (mm Hg) 24.2hPa (20 <sup>0</sup> C); 112.5hPa (50 <sup>0</sup> C)	Nhiệt độ tự cháy ( <sup>0</sup> C)
Tỷ trọng hơi (Không khí = 1) ở nhiệt độ, áp suất tiêu chuẩn:	Giới hạn nồng độ cháy, nổ trên (% hỗn hợp với không khí): Thượng: 47.6%

Độ hòa tan trong nước: các dung môi hữu cơ có thể pha trộn	Giới hạn nồng độ cháy, nổ dưới (% hỗn hợp với không khí) thấp hơn: 14.9%
Độ PH: 2.2 (10g/l, 20 <sup>0</sup> C)	
Tỷ trọng (20 °C): 1.195g/cm <sup>3</sup> (20 <sup>0</sup> C); 1.201g/cm <sup>3</sup> (15 <sup>0</sup> C); 1.173g/cm <sup>3</sup> (40 <sup>0</sup> C)	Các tính chất khác nếu có

### PHẦN X. TÍNH ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG PHẢN ỨNG

- Tính ổn định** (độ bền nhiệt, độ nhạy với tác nhân ma sát, va đập...): Sản phẩm được ổn định.
- Khả năng phản ứng:**
  - Những chất cần tránh: các chất Bazo, những kim loại không xi mạ, các kim loại không nguyên chất.
  - Những phản ứng nguy hiểm: phản ứng với chất kiềm. Phản ứng với các amine. Phản ứng tỏa nhiệt.
  - Các sản phẩm phân hủy nguy hại: carbon monoxide.

### PHẦN XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Tên thành phần	Loại ngưỡng	Kết quả	Đường tiếp xúc	Sinh vật thử
Thành phần 1	LD50	730mg/kg	Miệng	Chuột
Thành phần 2	LC50	7.4mg/l 7 h	Hít phải	Chuột
Thành phần 3				

- Các ảnh hưởng mãn tính với người (Ung thư, độc sinh sản, biến đổi gen...)
- Các ảnh hưởng độc khác

### PHẦN XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI MÔI TRƯỜNG

#### 1. Độc tính với sinh vật

Tên thành phần	Loài sinh vật	Chu kỳ ảnh hưởng	Kết quả
Thành phần 1 LC50 (96 h) 130mg/l	Loài cá	Làm tăng độ PH cas	Không nguy hại sâu đến sinh vật thủy sinh.
Thành phần 2 (nếu có) EC50 (48 h) 365mg/l	Loài không xương sống		
Thành phần 3 (nếu có)			
Thành phần 4 (nếu có)			

#### 2. Tác động trong môi trường

- Mức độ phân hủy sinh học: không có biểu hiện
- Chỉ số BOD và COD: không có biểu hiện
- Sản phẩm của quá trình phân hủy sinh học: Các sản phẩm của suy thoái là ít độc hại hơn so với các sản phẩm
- Mức độc tính của sản phẩm phân hủy sinh học: độc trong môi trường nước

### PHẦN XIII. BIỆN PHÁP VÀ QUY ĐỊNH VỀ TIÊU HỦY HÓA CHẤT

**1. Thông tin quy định tiêu hủy** (thông tin về luật pháp): đốt trong nhà máy đốt chất thải đạt chuẩn, tuân thủ quy định của chính quyền địa phương. Không thể xác định quy định chất thải theo danh mục chất thải Châu Âu (EWC), do phụ thuộc vào cách sử dụng. Quy định chất thải theo danh mục chất thải châu Âu (EWC) phải được xác định rõ cùng với cơ sở/ nhà sản xuất/ cơ quan xử lý.

**2. Xếp loại nguy hiểm của chất thải :**

**3. Biện pháp tiêu hủy:** xử lý theo đúng qui trình và tuân thủ theo qui định của qui trình xử lý chất thải sao cho không ảnh hưởng đến môi trường.

**4. Sản phẩm của quá trình tiêu hủy, biện pháp xử lý**

### PHẦN XIV. QUY ĐỊNH VỀ VẬN CHUYỂN

Tên quy định	Số UN	Tên vận chuyển đường biển	Loại, nhóm hàng nguy hiểm	Quy cách đóng gói	Nhãn vận chuyển	Thông tin bổ sung
Quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm của Việt Nam: - Nghị định số 104/2009/NĐ-CP ngày 09/11/2009 của CP quy định Danh mục hàng nguy hiểm và vận chuyển hàng nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ; - Nghị định số 29/2005/NĐ-CP ngày 10/3/2005 của CP quy định Danh mục hàng hoá nguy hiểm và việc vận tải hàng hoá nguy hiểm trên đường thủy nội địa.	1779	FORMIC ACID		Theo qui định chính thức		
Quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm quốc tế của EU, USA...						

### PHẦN XV. THÔNG TIN VỀ LUẬT PHÁP

**1. Tình trạng khai báo, đăng ký ở các quốc gia khu vực trên thế giới:**

**2. Phân loại nguy hiểm theo quốc gia khai báo, đăng ký**

### PHẦN XVI. THÔNG TIN KHÁC

Ngày tháng biên soạn Phiếu: 10/06/2011

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất

Tên Doanh nghiệp: Công ty TNHH TM DV Đại Hoàn Cầu

Lưu ý người đọc:

Những thông tin trong Phiếu an toàn hoá chất này được biên soạn dựa trên các kiến thức hợp lệ và mới nhất về hoá chất nguy hiểm và phải được sử dụng để thực hiện các biện pháp ngăn ngừa rủi ro, tai nạn. Phiếu an toàn hoá chất này được xây dựng dựa trên căn cứ Luật Hoá chất và Nghị định 108/2008/NĐ-CP.

Hoá chất nguy hiểm trong Phiếu này có thể có những tính chất nguy hiểm khác tùy theo hoàn cảnh sử dụng và tiếp xúc.